TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 392/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-10-2020
V/v Ly hôn giữa chị T và anh L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Tiến

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 207/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 171/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị T T T, sinh ngày 16-02-1993 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15-9-2020)

Nơi cư trú: Tổ 01, khóm C T 2, phường C P B, thành phố C Đ, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Phúc – Văn Phòng Luật sư Nguyễn Văn Phúc – Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06-10-2020)

Địa chỉ: Số 477A/24, đường Quản Cơ Thành, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh T N L, sinh ngày 20-6-1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 36, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 13-7-2020, Biên bản lấy lời khai ngày 15-9-2020, nguyên đơn chị T T T trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh T N L kết hôn vào năm 2016, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 66 ngày 09-7-2018. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng, khoảng 2 năm sau vợ chồng về bên vợ sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Do anh L có tính hay ghen tuông vô cớ, anh L dùng điện thoại nhắn tin đe dọa, xúc phạm danh dự chị, chị nhiều lần nhờ cha mẹ chồng khuyên can nhưng mẹ chồng cho rằng anh L làm đúng. Từ tháng 4/2020 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị cương quyết xin ly hôn anh L do chị không thể chịu đựng tính hay ghen tuông vô cớ của anh L và những lời lẽ đe dọa, nhục mạ chị.

+Về con chung: Có 01 con chung tên T T T La, sinh ngày 01-02-2018. Hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu chị nuôi con, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Văn Phúc trình bày quan điểm bào vệ:

Bà T T T và ông T N L do quen biết tiến tới hôn nhân, chung sống với nhau từ năm 2016, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 09-7-2018 tại UBND xã V A. Gần hai năm nay giữa bà T và ông L xảy ra bất hòa, bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai không thể hàn gắn tình cảm với nhau. Nhận thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L không thể tiếp tục duy trì. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà T được ly hôn ông L.

Giữa bà T và ông L có một con chung là cháu T T T La, sinh ngày 01-02-2018. Hiện bà T đang nuôi con. Nhận thấy cháu La được bà T nuôi dạy tốt, phát triển toàn diện, bà T công việc và thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu T T T La, sinh ngày 01-02-2018 cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Giữa bà T và ông L không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-8-2020, bị đơn anh T N L trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và vợ tên T T T kết hôn vào năm 2016, hôn nhân do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 66 ngày 09-7-2018. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng khoảng 2 năm sau vợ chồng về bên vợ sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì, anh cũng không biết tại sao vợ anh lại xin ly hôn anh, nhưng khi Tòa án mời hòa giải thì lại vắng mặt. Hiện tại vợ chồng vẫn ngủ chung. Nay T xin ly hôn, anh nhận thấy không mâu thuẫn gì nên không đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 01 con chung tên T T T L, sinh ngày 01-02-2018. Hiện vợ chồng anh đang nuôi con. Nếu ly hôn anh cũng có yêu cầu được nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu anh nuôi con, anh không yêu cầu T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Có, nhưng sẽ thỏa thuận sau. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17-9-2020, bà T T K Lo trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T N L. Bà không thấy T – L có mâu thuẫn gì cả, 2 đứa còn sống chung, ngủ chung. T về nhà cha mẹ ruột ở C Đ sống khoảng hơn năm nay. L sống ở nhà bà, lên xuống C Đ thăm con. Khoảng 4 tháng nay T không về nhà bà. Theo bà T cố tình ly hôn nên T – L không thể đoàn tụ. T – L có 1 con chung hiện T đang nuôi con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho chị T nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị T T T, bị đơn anh T N L, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị T và bị đơn anh L.

[2] *Về hôn nhân:* Chị T T T và anh T N L kết hôn vào năm 2016, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 66 ngày 09-7-2018 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị T có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị T và anh L; chị T cương quyết ly hôn, anh L không muốn ly hôn dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét thấy: Từ tháng 4/2020 chị T và anh L sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay chị T và anh L không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Bà T T K Lo là mẹ ruột của anh L cho rằng chị T và anh L không thể đoàn tụ. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị T được ly hôn với anh L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị T T T và anh T N L có 01 con chung. Cả chị T và anh L đều có yêu cầu nuôi con khi ly hôn.

Xét thấy: Cháu La chỉ mới 33 tháng tuổi, hiện đang sống với chị T, chị T nuôi cháu chu đáo. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị T T T và các thành viên trong gia đình chị T không được cản trở anh T N L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T N L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh L theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị T T T không yêu cầu anh T N L cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị T T T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T N L trình bày có, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn chị T T T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007097 ngày 28-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị T T T, bị đơn anh T N L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Chị T T T được ly hôn với anh T N L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 09-7-2018 của Ủy ban nhân dân xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Chị T T T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T T T La, sinh ngày 01-02-2018.

Chị T T T và các thành viên trong gia đình chị T không được cản trở anh T N L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T N L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh L theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị T T T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007097 ngày 28-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị T T T, bị đơn anh T N L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi

hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.